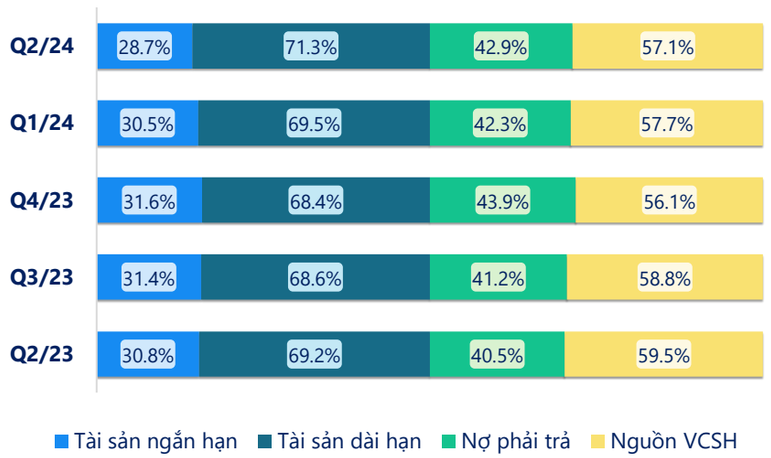
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP (UPCOM: MTA)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	4,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,400
SL cổ phiếu LH	110,113,591
KLGD BQ 20 phiên (CP)	13,415
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	462
P/E	-269.2
EPS	-16

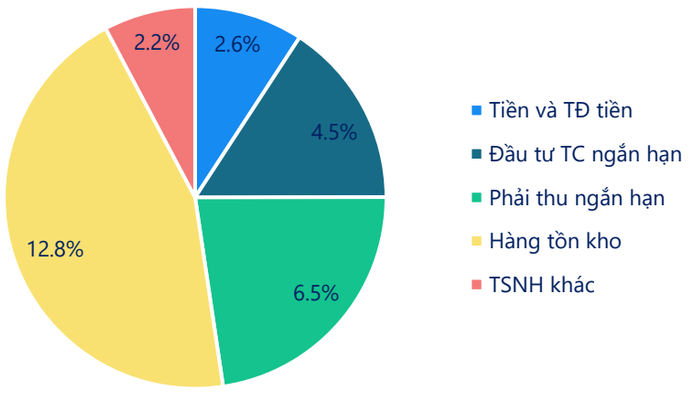
	YTD	1T	3T	6T
MTA	13.5%	-14.3%	10.5%	23.5%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



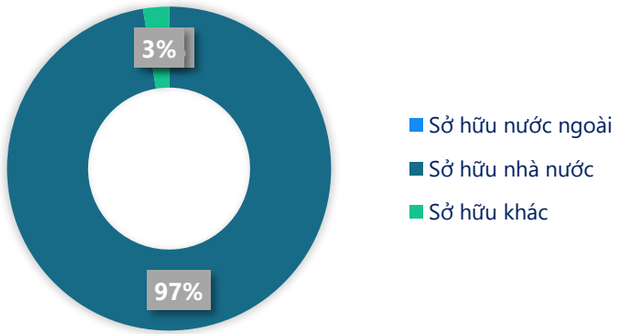
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



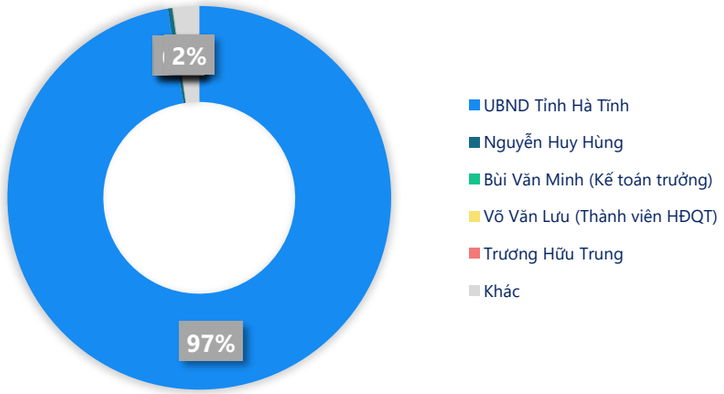
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



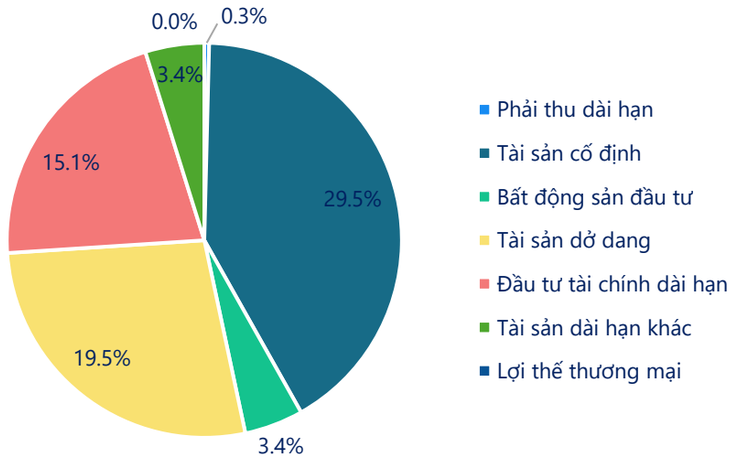
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

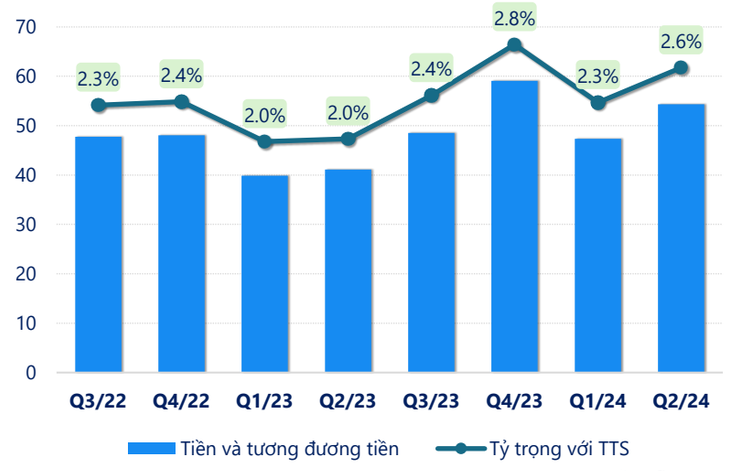


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

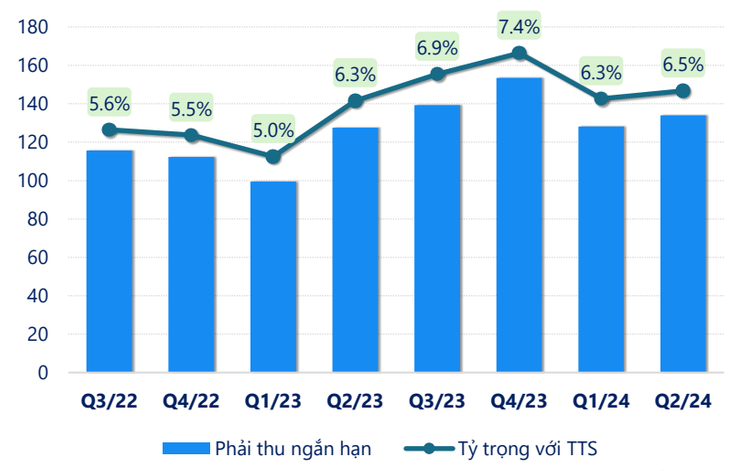
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP (UPCOM: MTA)

Tiền và tương đương tiền



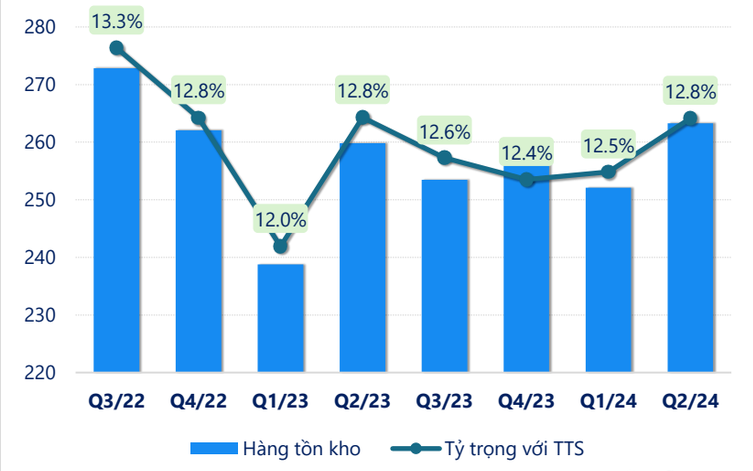
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



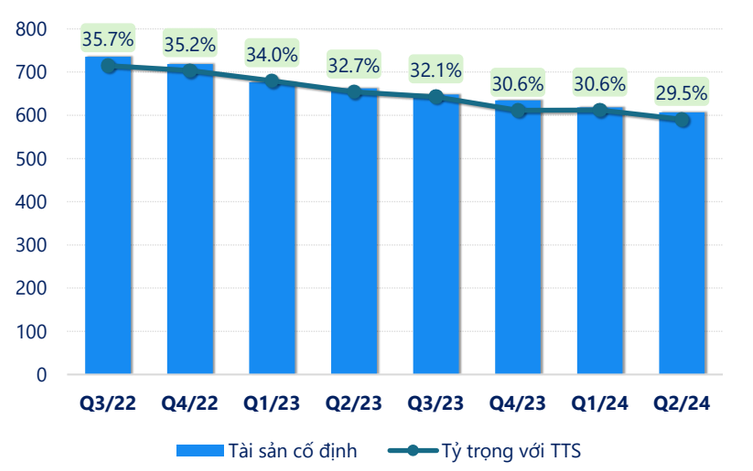
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



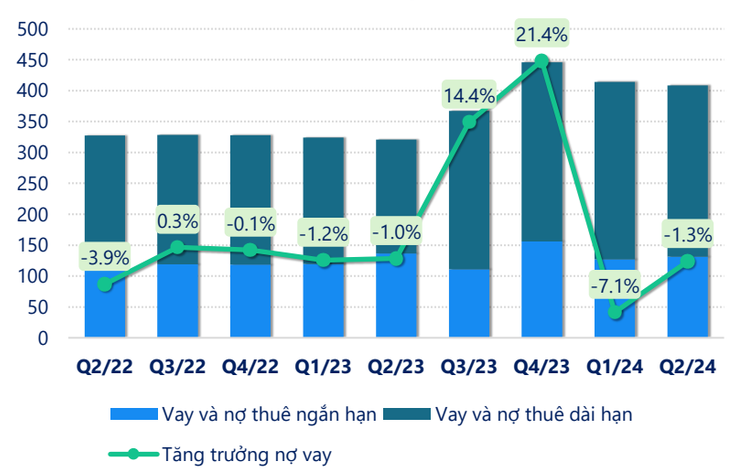
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



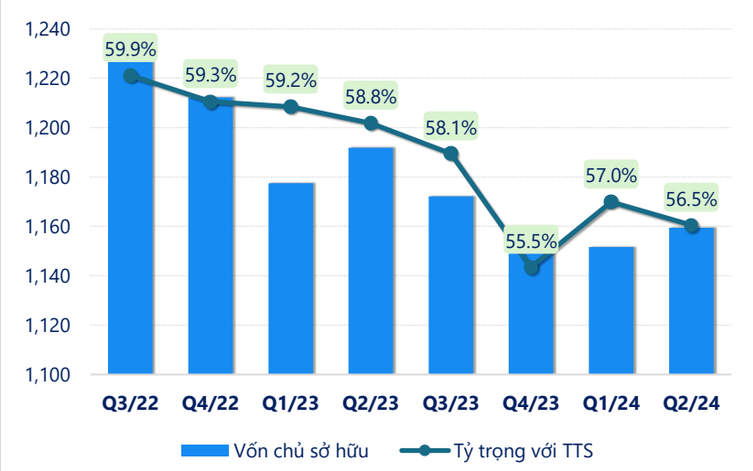
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

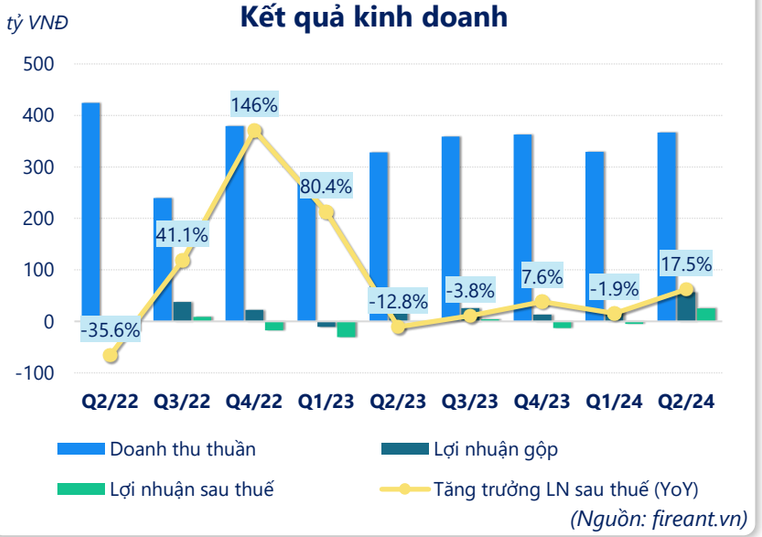


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

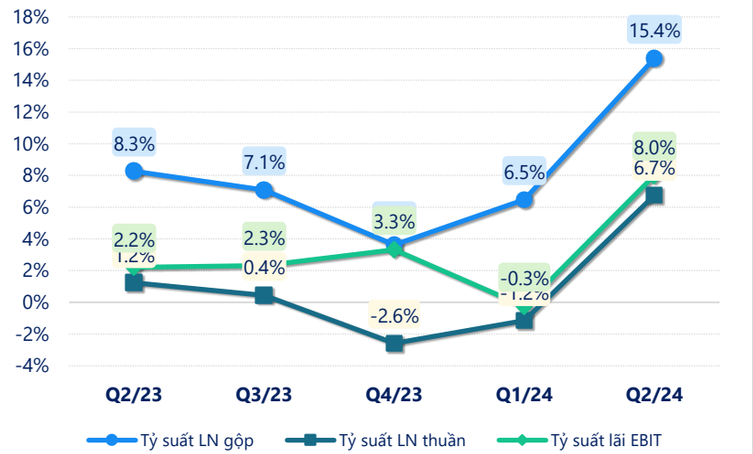
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP (UPCOM: MTA)

Kết quả kinh doanh



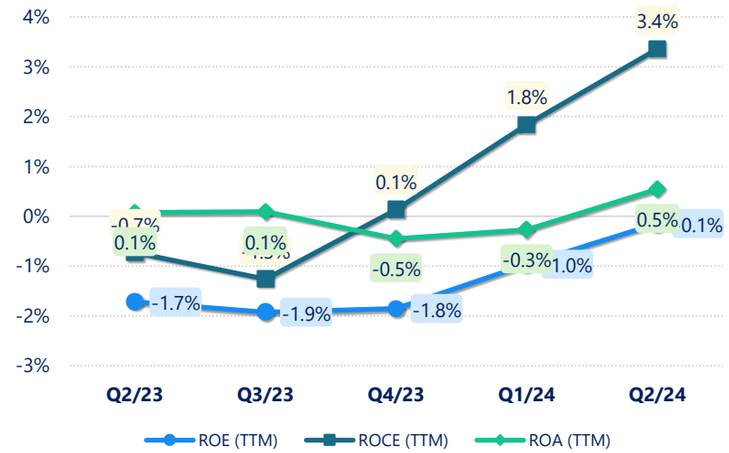
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



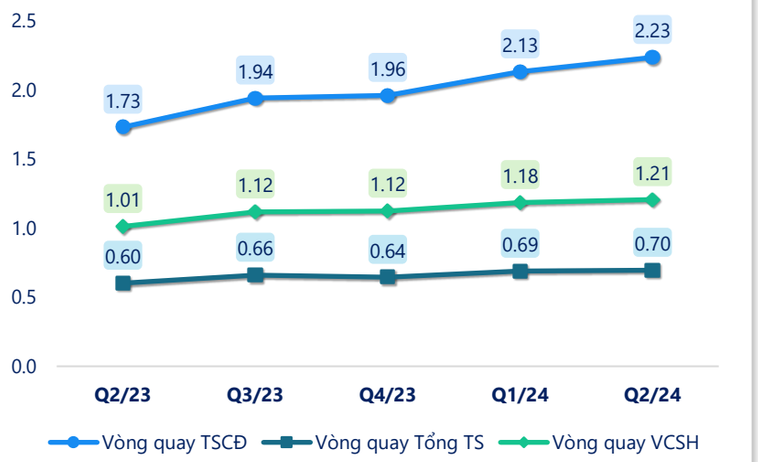
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



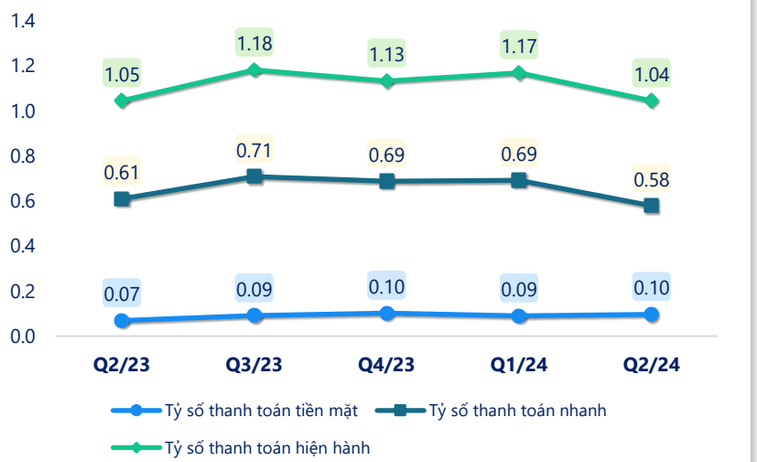
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



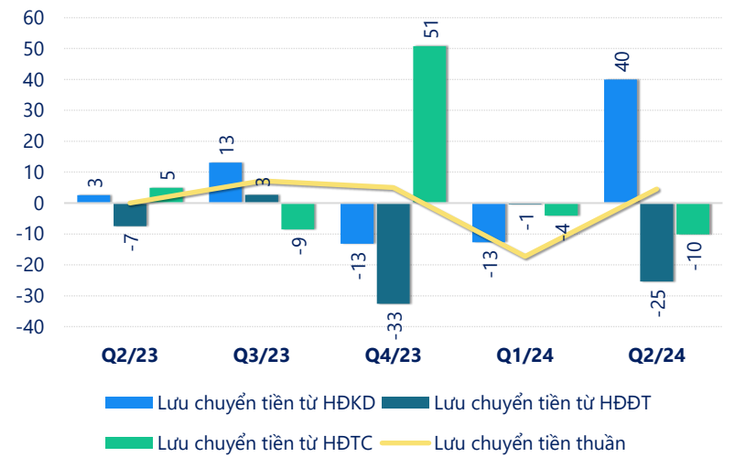
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP (UPCOM: MTA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,054**	**2,047**	**0.3%**
Tài sản ngắn hạn	590	627	-5.8%
Tiền và tương đương tiền	54.3	67.1	-19.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	93.1	138	-32.6%
Phải thu ngắn hạn	134	123	9.1%
Hàng tồn kho	263	258	1.8%
Tài sản ngắn hạn khác	45.7	40.4	13.1%
Tài sản dài hạn	**1,463**	**1,420**	**3.0%**
Phải thu dài hạn	5.76	5.76	0.0%
Tài sản cố định	607	634	-4.3%
Bất động sản đầu tư	70.5	71.6	-1.5%
Tài sản dở dang	400	384	4.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	310	252	22.9%
Tài sản dài hạn khác	**70.6**	**73.0**	**-3.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	881	880	0.1%
Nợ ngắn hạn	**565**	**562**	**0.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	131	139	-5.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	195	201	-2.8%
Nợ dài hạn	316	318	-0.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	277	277	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,173**	**1,167**	**0.5%**
Vốn chủ sở hữu	**1,159**	**1,154**	**0.5%**
Vốn điều lệ	1,101	1,101	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**13.4**	**13.7**	**-2.1%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	328	359	363	329	367
Giá vốn hàng bán	301	334	350	308	310
Lợi nhuận gộp	27.2	25.4	13.1	21.3	56.4
Doanh thu HĐTC	9.75	1.77	10.5	3.07	7.29
Chi phí TC	5.35	2.75	5.91	2.58	5.01
Chi phí lãi vay	3.54	2.54	20.7	2.58	2.56
LN trong công ty LKLD	0.71	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	8.31	5.36	7.89	7.29	8.60
Chi phí QLDN	19.9	17.5	19.3	18.3	25.3
LN thuần từ HĐKD	4.06	1.56	-9.37	-3.81	24.7
Lợi nhuận khác	-0.33	4.26	0.68	0.41	2.07
LN trước thuế	3.74	5.82	-8.68	-3.40	26.8
Lợi nhuận sau thuế	0.39	3.88	-13.2	-5.19	24.9
LNST của CĐ cty mẹ	1.55	1.89	-9.27	-5.41	11.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.58	13.0	-13.2	-12.7	40.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.45	2.69	-32.6	-0.50	-25.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.88	-8.54	50.8	-4.06	-10.1
Tiền đầu kỳ	39.9	41.1	41.1	67.1	47.4
Lưu chuyển tiền thuần	**0.01**	**7.19**	**5.03**	**-17.3**	**4.52**
Ảnh hưởng tỷ giá	1.22	0.20	12.9	-2.44	2.44
Tiền cuối kỳ	41.1	48.5	59.1	47.4	54.3

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic